

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 06 - 2024

V/v: “*Tranh chấp xin ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Liễu

2. Bà Trần Lệ Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 04 năm 2024, về việc “*Tranh chấp xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2024/QĐST-HN ngày 12 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bé T, sinh ngày 12/03/1995 (Có mặt)**

Địa chỉ: Số 12/320 khu phố O, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. (Số mới: 91 đường Đ, khu phố O, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang)

*** Bị đơn: Ông Nguyễn Tấn L, sinh ngày 12/12/1982 (Vắng mặt)**

Địa chỉ: Số 174/43A đường K, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 14/12/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị Bé T trình bày:** Chị T và anh L được cha mẹ hai bên mai mối rồi tổ chức lễ cưới vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 23/01/2014. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi về sống cùng gia đình bên vợ tại địa chỉ: Số 12/320 khu phố O, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được 15 ngày thì phát sinh mâu thuẫn, anh L bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay.

Lý do xin ly hôn: Do tính tính vợ chồng không hoà hợp, luôn bất đồng quan điểm trong cách sống, sau khi kết hôn anh L yêu cầu chị T giao cho anh L hết khoản tiền mừng cưới cho anh L nhưng chị T không đồng ý nên dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn cự cãi và anh L bỏ nhà đi đến nay, hiện nay cả hai bên vợ chồng đều có gia đình riêng, do đó **cuộc sống hôn nhân giữa chị T với anh L không hàn gắn được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh L.**

Về con chung: Chị Lê Thị Bé T xác định không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Bé T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bé T xác định không còn tình cảm yêu thương với anh L nữa và yêu cầu được ly hôn với anh L; Về con chung; Tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Tấn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Riêng anh Nguyễn Tấn L không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn chị T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn L. Về con chung; Tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có không yêu cầu nên không xem xét. Nếu anh L cho rằng có con chung, tài sản chung, nợ chung có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị Bé T khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Tấn L và anh L là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Tấn L không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; nhưng anh L cố tình vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh L theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh L.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị Bé T và anh Nguyễn Tấn L được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 10 ngày 23/01/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị T và anh L không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ, chị T xác định sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng 15 ngày thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính tình hai bên không hoà hợp, luôn bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi nhau trong việc quản lý tiền mừng cưới của vợ chồng nên anh L bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian chị T, anh L sống ly thân anh, chị không hàn gắn được tình cảm vợ chồng mà cả hai đều có gia đình khác. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Anh L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh L không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị T cũng như chứng cứ do chị T cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và chị L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh L là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh L.

[5] Về quan hệ con chung: Chị Lê Thị Bé T xác định vợ chồng chung sống không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Bé T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh L không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh L có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bé T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Bé T được ly hôn với anh Nguyễn Tấn L.

2. Về con chung: Chị Lê Thị Bé T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Bé T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị Bé T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị T được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006187 ngày 06/03/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/06/2024), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- Chi cục THA dân sự TP. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Thị Thùy Linh